

Bài báo nghiên cứu

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ MÔ HÌNH DU LỊCH SINH THÁI TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM: BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH TẠI VÙNG ĐỒNG THÁP MÙƠI

Đàm Nguyễn Thùy Dương*, Huỳnh Phẩm Dũng Phát, Phạm Đỗ Văn Trung

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Tác giả liên hệ: Đàm Nguyễn Thùy Dương – Email: duongdnt@hcmue.edu.vn*

Ngày nhận bài: 13-6-2025; ngày nhận bài sửa: 30-6-2025; ngày duyệt đăng: 31-10-2025

TÓM TẮT

Bài viết tổng hợp hệ thống các nghiên cứu về mô hình du lịch sinh thái (DLST) trên thế giới và Việt Nam với mục tiêu định hướng xây dựng mô hình phù hợp cho vùng Đồng Tháp Mười. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu có hệ thống, phân tích nội dung và so sánh để nhận diện các nhóm mô hình DLST chủ yếu, gồm: mô hình tổng thể, mô hình cộng đồng, mô hình theo hệ sinh thái đặc thù, mô hình quản lý – chính sách, mô hình liên kết vùng – ngành, mô hình đánh giá định lượng và mô hình đổi mới công nghệ. Kết quả cho thấy sự cần thiết của việc tích hợp bảo tồn – sinh kế – văn hóa bản địa, trao quyền cộng đồng, ứng dụng công nghệ GIS/VR và đánh giá bền vững đa tiêu chí. Bài viết rút ra bài học kinh nghiệm làm cơ sở đề xuất mô hình DLST bền vững cho Đồng Tháp Mười.

Từ khóa: Đồng Tháp Mười; du lịch sinh thái; mô hình du lịch sinh thái

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và áp lực gia tăng lên tài nguyên thiên nhiên, DLST ngày càng được xem là loại hình du lịch có trách nhiệm, hướng tới cân bằng giữa bảo tồn môi trường, phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi cộng đồng (Ceballos-Lascuráin, 1996; Fennell, 2008). DLST không chỉ góp phần duy trì hệ sinh thái và đa dạng sinh học mà còn tạo sinh kế bền vững, tăng cường nhận thức cộng đồng về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Trên thế giới, nhiều quốc gia đã đưa DLST vào chiến lược phát triển du lịch bền vững, đặc biệt tại các hệ sinh thái nhạy cảm như đất ngập nước, rừng nhiệt đới hay khu bảo tồn thiên nhiên (Honey, 2008; Weaver, 2005).

Tại Việt Nam, Đồng Tháp Mười là hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù với chu kỳ ngập–khô rõ rệt, giàu đa dạng sinh học và văn hóa bản địa, có tiềm năng lớn cho phát triển DLST

Cite this article as: Dam, N. T. D., Huynh, P. D. P., & Pham, D. V. T. (2025). A review of ecotourism models in the world and Vietnam: Lessons learned for developing a model in the Dong Thap Muoi region. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(12), 2280-2291. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.12.5058\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.12.5058(2025))

bền vững. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có mô hình DLST tích hợp cấp vùng; phần lớn nghiên cứu và khai thác mới dừng lại ở các điểm riêng lẻ như Tràm Chim hay Gò Tháp, thiếu liên kết sinh thái – văn hóa giữa các địa phương. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu cần nghiên cứu tổng hợp nhằm định hướng mô hình phù hợp hơn cho khu vực.

Xuất phát từ nhận định trên, bài báo tập trung tổng quan các mô hình DLST trên thế giới và Việt Nam dưới góc độ lý thuyết và thực tiễn, qua đó rút ra bài học kinh nghiệm làm cơ sở đề xuất mô hình phát triển DLST phù hợp với điều kiện tự nhiên – văn hóa của Đồng Tháp Mười. Nghiên cứu kì vọng đóng góp về mặt học thuật trong hệ thống hóa tri thức và mang lại giá trị thực tiễn cho công tác quy hoạch, chính sách và phát triển DLST bền vững tại các vùng đất ngập nước Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính với trọng tâm là tổng quan tài liệu có hệ thống (systematic review), phù hợp cho mục tiêu tổng hợp lý luận và nhận diện xu hướng nghiên cứu (Snyder, 2019). Dữ liệu được thu thập từ các nguồn trong nước và quốc tế, bao gồm sách chuyên khảo, bài báo khoa học, luận văn, báo cáo nghiên cứu và văn bản chính sách liên quan đến DLST. Các tài liệu được truy xuất thông qua các cơ sở dữ liệu như Scopus, Web of Science, Google Scholar và một số tạp chí khoa học trong nước.

Việc lựa chọn tài liệu dựa trên bốn tiêu chí: (i) nội dung liên quan đến mô hình DLST; (ii) phản ánh được cả góc độ lý thuyết và thực tiễn; (iii) thời gian công bố trong giai đoạn 1995–2025; và (iv) có giá trị học thuật. Sau khi thu thập, tài liệu được mã hóa và phân loại theo: (1) phạm vi địa lý (quốc tế – Việt Nam); (2) loại mô hình DLST (tổng thể, sinh thái đặc thù, cộng đồng, quản lý–chính sách, liên kết vùng–ngành, ứng dụng công nghệ); và (3) phương pháp tiếp cận (lý thuyết, thực nghiệm, định lượng).

Phân tích nội dung (content analysis) được sử dụng để hệ thống hóa hướng nghiên cứu và xác định khoảng trống học thuật về mô hình DLST (Krippendorff, 2018). Đồng thời, phương pháp so sánh–tổng hợp giúp đối chiếu sự khác biệt giữa các nghiên cứu nhằm rút ra các xu hướng chung. Cuối cùng, phương pháp rút ra bài học kinh nghiệm (lessons-learned approach) được áp dụng để xác định các yếu tố cốt lõi của mô hình DLST thành công như cấu trúc, cơ chế vận hành, điều kiện bảo đảm và rào cản. Những kết quả này làm cơ sở đề xuất mô hình DLST phù hợp với điều kiện sinh thái–xã hội vùng Đồng Tháp Mười.

2.2. Khái niệm du lịch sinh thái và mô hình du lịch sinh thái

DLST là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, hướng tới trách nhiệm với môi trường và cộng đồng, đồng thời đóng góp vào bảo tồn tài nguyên và phát triển kinh tế – xã hội địa phương. Theo Ceballos-Lascuráin (1996), DLST là hoạt động du lịch diễn ra tại các khu vực tự nhiên với mục tiêu bảo tồn môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng bản địa. Các quan điểm hiện đại tiếp tục mở rộng nội hàm DLST theo hướng nhấn mạnh trách nhiệm môi trường, giáo dục sinh thái và phát triển sinh kế bền vững (Fennell, 2008;

Honey, 2008). Luật Du lịch Việt Nam năm 2017 cũng xác định DLST là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên gắn với văn hóa bản địa, nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng (The National Assembly Vietnam, 2017).

Mô hình DLST được hiểu là cấu trúc tổ chức và phương thức vận hành của hoạt động DLST, thể hiện mối quan hệ giữa các thành tố như tài nguyên sinh thái, cộng đồng địa phương, du khách, cơ chế quản lý – chính sách và hệ thống hạ tầng hỗ trợ. Mô hình DLST có thể là khuôn khổ lý thuyết hoặc mô hình đã triển khai thực tiễn, với mục tiêu điều chỉnh phù hợp theo điều kiện sinh thái – xã hội của từng địa phương (Weaver, 2005; Fennell, 2008).

Trong định hướng phát triển bền vững, DLST đóng vai trò quan trọng trong cân bằng lợi ích môi trường – kinh tế – xã hội, đặc biệt tại các hệ sinh thái nhạy cảm như vùng đất ngập nước Đồng Tháp Mười, nơi yêu cầu bảo tồn tài nguyên và phát triển sinh kế cần được đặt song hành.

2.3. Tổng quan các công trình nghiên cứu về mô hình du lịch sinh thái trên thế giới

2.3.1. Khung mô hình DLST tổng thể

Các nghiên cứu nền tảng về DLST tập trung vào việc xác định khái niệm và nguyên tắc của loại hình du lịch dựa trên tự nhiên. Ceballos-Lascuráin (1996) được xem là người đặt nền móng khi đề xuất mô hình ba trụ cột gồm bảo tồn tài nguyên, giáo dục môi trường và phát triển cộng đồng, tạo cơ sở lý thuyết quan trọng cho hoạch định chính sách DLST hiện đại. Tiếp đó, Björk (2007) phân tích sự đa dạng trong cách hiểu về DLST, chỉ ra các nghịch lý khái niệm và nhấn mạnh tính linh hoạt theo bối cảnh sinh thái – văn hóa, cho rằng không có một mô hình chung áp dụng cho mọi quốc gia hay địa phương.

Ở giai đoạn phát triển học thuật sâu hơn, Fennell (2008) xây dựng hệ thống khái niệm toàn diện hơn, xác định các yếu tố cấu thành và mối liên hệ giữa lý thuyết với thực hành DLST. Tác giả đồng thời cung cấp minh chứng từ nhiều hệ sinh thái khác nhau, làm rõ khả năng điều chỉnh và mở rộng mô hình theo điều kiện thực tiễn. Những tiếp cận này góp phần hình thành nền tảng học thuật vững chắc, thúc đẩy sự phát triển của nghiên cứu và ứng dụng mô hình DLST trong thời gian sau (Honey, 2008; Weaver, 2005).

2.3.2. Mô hình DLST cộng đồng

Mô hình DLST cộng đồng (CBET) nhấn mạnh vai trò chủ thể của cộng đồng địa phương trong toàn bộ quá trình phát triển du lịch, từ thiết kế sản phẩm, tổ chức dịch vụ đến quản lý, vận hành và phân phối lợi ích. Theo Scheyvens (1999), việc trao quyền cho cộng đồng là điều kiện then chốt để đảm bảo tính bền vững. Khung trao quyền gồm bốn trụ cột: (i) tâm lý – nâng cao niềm tin, tự hào và bản sắc; (ii) xã hội – củng cố gắn kết nội bộ; (iii) chính trị – đảm bảo quyền tham gia vào quyết định; (iv) kinh tế – phân chia lợi ích công bằng. Khi các yếu tố này được đáp ứng, mô hình có khả năng tạo tác động tích cực và lâu dài.

Từ góc độ thực tiễn, Kiss (2004) cho rằng CBET dễ gặp khó khăn nếu thiếu cơ chế minh bạch, năng lực quản trị yếu hoặc xung đột lợi ích, khiến hiệu quả phát triển suy giảm. Ngược lại, khi cộng đồng được hỗ trợ đào tạo và có quy chế rõ ràng, CBET trở thành cầu nối hiệu quả giữa bảo tồn tài nguyên – văn hóa và sinh kế địa phương.

Stone (2015) mở rộng cách tiếp cận theo hướng hợp tác đa bên giữa cộng đồng – chính quyền – doanh nghiệp – tổ chức phi chính phủ nhằm chia sẻ rủi ro, huy động nguồn lực và nâng cao năng lực vận hành. Cơ chế này giúp tăng tính ổn định, duy trì hoạt động trong dài hạn.

Có thể thấy, yếu tố quyết định thành công của mô hình DLST cộng đồng nằm ở trao quyền thực chất, minh bạch lợi ích và liên kết hợp tác bền vững – hướng phù hợp với phát triển DLST tại các vùng như Đồng Tháp Mười.

2.3.3. Mô hình theo hệ sinh thái đặc thù

Mô hình DLST theo hệ sinh thái đặc thù hướng đến sự phù hợp với điều kiện tự nhiên bản địa, hạn chế tác động du lịch và duy trì cân bằng sinh thái. Mỗi loại hệ sinh thái (rừng mưa, đất ngập nước, núi cao, ven biển...) đòi hỏi mô hình tổ chức, công cụ quản lý và cơ chế vận hành riêng, phù hợp với đặc điểm sinh thái – địa hình và mức độ nhạy cảm của từng khu vực.

Fennell (2008), từ nghiên cứu tại rừng mưa Canada và vùng núi cao Thái Lan, cho rằng hiệu quả DLST phụ thuộc vào khả năng thích ứng mô hình với điều kiện sinh thái địa phương. Các yếu tố như mức độ đa dạng sinh học, khả năng tiếp cận, cấu trúc địa hình và ngưỡng nhạy cảm môi trường ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô khai thác, thiết kế sản phẩm, tổ chức hoạt động trải nghiệm và kiểm soát tác động của du khách. Những nơi có độ nhạy cảm cao yêu cầu các biện pháp hạn chế tiếp cận, phân tán dòng khách hoặc thiết lập lối đi chuyên biệt để bảo vệ tài nguyên.

Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn của IUCN do Eagles, McCool và Haynes (2002) phát triển đề xuất mô hình phân vùng chức năng (zoning) kết hợp đánh giá sức chịu tải (carrying capacity). Không gian được chia thành vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng phục hồi sinh thái, vùng khai thác hạn chế và vùng dịch vụ, kèm giới hạn mật độ khách và thời gian lưu trú (Eagles et al., 2002). Cách làm này chứng minh hiệu quả tại các hệ sinh thái dễ tổn thương như đất ngập nước, rừng nguyên sinh hay vùng ven biển.

Nhìn chung, mô hình DLST theo hệ sinh thái đặc thù góp phần tăng tính tương thích sinh học, kiểm soát tác động môi trường và nâng cao hiệu quả bảo tồn. Để hoạt động bền vững, mô hình cần dữ liệu sinh thái cập nhật, giám sát thường xuyên và phối hợp liên ngành. Đây là hướng tiếp cận phù hợp với Đồng Tháp Mười – khu vực đất ngập nước giàu tiềm năng nhưng nhạy cảm và biến động theo mùa.

2.3.4. Cơ chế quản lý và chính sách

Weaver (2005) phân loại DLST thành hai dạng: (i) **DLST chuyên sâu (hard)** với mức độ cam kết cao đối với bảo tồn, hoạt động thiên nhiên chuyên biệt và nhóm khách có động

cơ mạnh; và (ii) **DLST đại chúng (soft)** phù hợp với khách phổ thông, dễ tiếp cận, thời gian lưu trú ngắn hơn. Cách phân loại này giúp điểm đến lựa chọn mô hình phù hợp với điều kiện sinh thái và năng lực quản lí.

Tại Mĩ Latin, Stronza và Durham (2008) cho rằng **mô hình đồng quản lí (co-management)** có thể tạo cân bằng giữa bảo tồn và sinh kế khi cộng đồng, chính quyền, doanh nghiệp và tổ chức phi chính phủ cùng tham gia lập kế hoạch, vận hành và chia sẻ lợi ích. Sự phân quyền rõ ràng giúp tăng đồng thuận xã hội và ý thức bảo tồn (Stronza & Durham, 2008).

Stronza (2007) cũng nhấn mạnh rằng **quản lí tài nguyên dựa vào cộng đồng** là nền tảng của DLST bền vững, trong đó hiệu quả phụ thuộc vào niềm tin xã hội, cơ chế lợi ích minh bạch và năng lực giám sát. Cộng đồng càng tham gia thực chất thì khả năng duy trì quy chuẩn bảo tồn càng cao.

Từ các quan điểm trên có thể thấy **cơ chế quản lí và chính sách giữ vai trò quyết định tính bền vững của mô hình DLST**. Một mô hình hiệu quả cần đảm bảo phối hợp đa bên, minh bạch lợi ích và trao quyền cho cộng đồng. Đây là gợi ý quan trọng cho việc xây dựng mô hình DLST ở Đồng Tháp Mười – nơi bài toán bảo tồn hệ sinh thái gắn với nâng cao sinh kế vẫn là ưu tiên hàng đầu.

2.3.5. Mô hình liên kết vùng – ngành

Mô hình liên kết vùng – ngành mở rộng không gian DLST bằng cách tích hợp du lịch với nông nghiệp hữu cơ, giáo dục môi trường, bảo tồn văn hóa và quản trị cộng đồng. Cách tiếp cận này hình thành chuỗi giá trị đa ngành, tạo thêm thu nhập, nâng cao nhận thức bảo tồn và thúc đẩy cộng đồng tham gia vào quản lí.

Tại Costa Rica, Stronza và Durham (2008) ghi nhận mô hình kết hợp nông nghiệp hữu cơ biến trang trại sạch thành điểm tham quan và học tập, vừa mang lại lợi nhuận vừa lan tỏa thông điệp sản xuất bền vững. Ở Peru, Posada Amazonas là ví dụ tiêu biểu của hợp tác công – tư – cộng đồng: doanh nghiệp hỗ trợ kĩ thuật, thị trường và đào tạo, trong khi cộng đồng đồng sở hữu và trực tiếp vận hành, góp phần duy trì rừng và sinh kế. Tại Ecuador, cộng đồng Cofan triển khai DLST dựa trên tri thức bản địa, kết hợp du lịch có kiểm soát với giáo dục môi trường, chứng minh rằng bảo tồn sinh thái có thể gắn với gìn giữ văn hóa truyền thống.

Các trường hợp trên cho thấy mô hình liên kết vùng – ngành tạo ra giá trị kinh tế – sinh thái – xã hội đồng thời, đặc biệt khi lồng ghép giữa du lịch, nông nghiệp và văn hóa bản địa. Tuy nhiên, để mô hình duy trì hiệu quả dài hạn cần cơ chế phối hợp chặt chẽ, niềm tin giữa các bên liên quan và phân chia lợi ích minh bạch nhằm bảo đảm phục hồi tài nguyên song song với nâng cao thu nhập cộng đồng.

2.3.6. Đánh giá tính bền vững của mô hình

Tính bền vững là trụ cột của DLST, nhưng việc đo lường vẫn phức tạp vì chịu tác động đồng thời của môi trường, kinh tế, xã hội và thể chế quản lí. Gần đây, xu hướng lượng hóa

đánh giá thay cho nhận định cảm tính ngày càng được chú trọng, giúp ra quyết định quản trị dựa trên bằng chứng và dữ liệu.

Khan và Islam (2022) đề xuất mô hình **ESM – Ecotourism Sustainability Maximization**, tích hợp các chỉ số về chất lượng tài nguyên, mức độ bảo tồn, thu nhập cộng đồng, sự hài lòng du khách và mức độ tham gia của cư dân (Khan & Islam, 2022). Bộ tiêu chí này hỗ trợ theo dõi hiệu quả chính sách theo thời gian và điều chỉnh phương án vận hành nhằm tối ưu hóa bền vững.

Lalnunthara và Lalhriatpuii (2024) sử dụng **TOPSIS** để xếp hạng khu vực tiềm năng DLST ở Mizoram dựa trên tiêu chí đa chiều như tài nguyên, hạ tầng và sự ủng hộ cộng đồng. Phương pháp này cho thấy khả năng hỗ trợ ra quyết định hiệu quả ở cấp địa phương.

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu khẳng định việc ứng dụng mô hình định lượng mang lại đánh giá khách quan hơn về tính bền vững DLST, giúp nhận diện điểm mạnh – hạn chế của từng địa bàn và hỗ trợ hoạch định chính sách phù hợp. Điều này đặc biệt cần thiết với các vùng đất ngập nước như Đồng Tháp Mười, nơi yêu cầu bảo tồn sinh thái phải song hành với phát triển sinh kế.

2.3.7. Đổi mới mô hình DLST trong bối cảnh công nghệ

Sự phát triển của công nghệ số đang thay đổi đáng kể cách thiết kế và vận hành DLST, giúp tối ưu quản lý tài nguyên, nâng cao trải nghiệm du khách và giảm áp lực lên hệ sinh thái nhạy cảm. Công nghệ được coi như công cụ hỗ trợ quan trọng cho quản trị dựa trên dữ liệu, đặc biệt ở những khu vực có sức chịu tải thấp.

GIS hiện là một trong các phương tiện hiệu quả để lập bản đồ tài nguyên và đánh giá mức độ phù hợp không gian DLST. Das và Chatterjee (2015) cho thấy tích hợp MCE–AHP trong GIS giúp xác định khu vực ưu tiên phát triển dựa trên tài nguyên, khả năng tiếp cận và độ nhạy cảm môi trường, hỗ trợ quy hoạch bảo tồn khoa học hơn. Tương tự, Liu và cộng sự (2020) sử dụng GIS và viễn thám theo dõi biến động thảm thực vật để cảnh báo vượt ngưỡng chịu tải sinh thái (Liu et al., 2020).

Bên cạnh GIS, công nghệ mới như AI, VR và AR mở ra xu hướng *DLST thông minh*. Tussyadiah và các cộng sự (2018) chứng minh rằng công nghệ VR có khả năng mô phỏng cảnh quan tự nhiên với mức độ chân thực cao, tạo trải nghiệm nhập vai và tương tác sâu mà không cần tác động trực tiếp lên môi trường thực. Điều này mở ra hướng tiếp cận giảm áp lực lên hệ sinh thái nhạy cảm và hỗ trợ giáo dục sinh thái hiệu quả trong mô hình DLST. Guttentag (2010) cũng khẳng định VR là giải pháp thay thế hữu ích cho các điểm đến nhạy cảm, vừa hỗ trợ bảo tồn vừa mở rộng tiếp cận du khách.

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy đổi mới mô hình DLST cần gắn với tích hợp dữ liệu số, GIS – viễn thám, công nghệ mô phỏng và AI, nhằm phục vụ ra quyết định quản lý và nâng cao giá trị trải nghiệm. Công nghệ không thay thế mô hình truyền thống nhưng là động lực tăng cường tính bền vững, nhất là tại các hệ sinh thái dễ tổn thương.

2.4. Tổng quan nghiên cứu mô hình DLST tại Việt Nam

2.4.1. Xây dựng mô hình tổng thể và ứng dụng địa phương

Các nghiên cứu tại Việt Nam về phát triển DLST trong hệ sinh thái đất ngập nước tập trung vào việc xây dựng mô hình gắn bảo tồn tài nguyên với lợi ích cộng đồng. Tại đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, Bùi Thị Tám và cộng sự (2011) xác định DLST có thể phát triển hiệu quả khi tích hợp tri thức bản địa vào khai thác dịch vụ du lịch, kết hợp với tổ chức hoạt động trải nghiệm sinh thái có kiểm soát. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của cộng đồng trong vận hành, chia sẻ lợi ích và duy trì tài nguyên trong dài hạn. (Bui et al., 2011)

Đối với khu Ramsar Xuân Thủy, Phạm Xuân Hậu và Nguyễn Thị Diễm Tuyết (2019) đề xuất mô hình quản lý DLST theo hướng bảo tồn – sinh kế – giáo dục môi trường, trong đó cơ chế phân quyền và truyền thông môi trường được xem là yếu tố thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và tăng cường đồng thuận bảo tồn. Kết quả cho thấy mô hình vận hành hiệu quả khi gắn bảo tồn nguồn lợi thủy sinh với khai thác du lịch quan sát chim, trải nghiệm sinh thái ven biển (Pham & Nguyen, 2019).

Từ hai nghiên cứu này có thể khái quát rằng mô hình DLST đất ngập nước ở Việt Nam thường xoay quanh ba trụ cột: (i) bảo tồn hệ sinh thái, (ii) gắn kết và chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương, (iii) giáo dục và diễn giải môi trường. Đây là cơ sở tham chiếu quan trọng để định hướng xây dựng mô hình DLST phù hợp cho vùng Đồng Tháp Mười.

2.4.2. Mô hình DLST theo hệ sinh thái đặc thù

Phát triển mô hình DLST cần gắn với đặc trưng sinh thái từng vùng, đặc biệt ở hệ sinh thái đất ngập nước và rừng ngập mặn. Nguyen và Le (2011) chỉ ra rằng DLST tại Tràm Chim bền vững khi tổ chức hoạt động theo chu kỳ thủy văn mùa nổi – mùa khô, gắn bảo tồn sếu đầu đỏ với sinh kế nghề cá, nông nghiệp mùa nước và trải nghiệm sinh thái (Nguyen & Le, 2011). Tại Cù lao Chàm, Chu (2012) phân tích mô hình đồng quản lý tài nguyên và môi trường tại Khu bảo tồn biển, cho thấy việc kết hợp cộng đồng địa phương vào giám sát tài nguyên, hạn chế rác thải nhựa và triển khai các chương trình giáo dục môi trường đã góp phần bảo tồn hệ sinh thái san hô, đồng thời hỗ trợ chuyển đổi sinh kế theo hướng bền vững.

Từ các nghiên cứu trên có thể thấy mô hình DLST dựa trên hệ sinh thái đặc thù thường hình thành theo bốn yếu tố: **phân vùng sinh thái – thiết kế hoạt động theo mùa – đồng quản lý tài nguyên – gắn bảo tồn với sinh kế cộng đồng**, là định hướng phù hợp tham chiếu cho vùng Đồng Tháp Mười..

2.4.3. Mô hình quản lý và chính sách hỗ trợ

Thế chế và chính sách có vai trò quyết định đối với phát triển DLST và hướng đến du lịch bền vững tại Việt Nam. Theo Nguyen (2022), công tác quản lý hiện còn tồn tại hạn chế về quy hoạch, phân cấp, giám sát khai thác tài nguyên và phối hợp giữa các cơ quan. Tác giả đề xuất tăng cường cơ chế chính sách hỗ trợ địa phương, nâng cao năng lực quản lý, thúc đẩy sự tham gia cộng đồng và áp dụng mô hình khai thác bền vững nhằm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển kinh tế (Nguyen, 2022). Đây là gợi ý đáng tham khảo trong việc xây dựng mô

hình DLST phù hợp tại Đồng Tháp Mười. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (2014) xây dựng bộ tiêu chí xác định và phân loại khu DLST, trở thành cơ sở quan trọng cho quy hoạch không gian và đánh giá mô hình đạt chuẩn. (Institute for Tourism Development Research, 2014).

Từ đó có thể thấy thể chế – quản trị – giám sát chính sách là trục cốt lõi của mô hình DLST, trong đó phân quyền, đồng quản lý và chia sẻ lợi ích công bằng là điều kiện then chốt để áp dụng cho vùng Đồng Tháp Mười.

2.4.4. Liên kết DLST với các ngành kinh tế – xã hội khác

Xu hướng phát triển DLST tại Việt Nam đang chuyển từ mô hình đơn ngành sang tích hợp liên ngành nhằm gia tăng giá trị và đa dạng hóa sản phẩm. Các nghiên cứu tại Tây Bắc cho thấy DLST có thể phát triển bền vững khi văn hóa bản địa được xem là trục chính của sản phẩm, kết hợp với cơ chế tham gia của cộng đồng và quản lý tài nguyên dài hạn. Do (2020) khẳng định việc kế thừa tri thức và giá trị văn hóa truyền thống giúp gia tăng tính hấp dẫn điểm đến, góp phần nâng cao sinh kế, củng cố vai trò chủ thể của cư dân địa phương. (Do, 2020)

Từ các nghiên cứu trên có thể thấy liên kết DLST với nông nghiệp sinh thái, OCOP và văn hóa bản địa là định hướng phù hợp cho Đồng Tháp Mười – nơi sở hữu hệ sinh thái lúa mùa nổi, nghề cá truyền thống và bản sắc văn hóa miệt đồng đặc trưng.

2.4.5. Đánh giá và lượng hóa tính bền vững

Tiếp cận định lượng trong đánh giá DLST tại Việt Nam ngày càng được chú trọng. Nguyễn Danh Nam et al. (2024) cho thấy du lịch bền vững tại Sơn La chịu tác động mạnh bởi hai nhóm yếu tố chính: bảo tồn văn hóa–môi trường và sự tham gia của cộng đồng. Nghiên cứu sử dụng phân tích đa biến để xác định trọng số các yếu tố, cung cấp cơ sở tham chiếu hữu ích cho việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá DLST tại các vùng sinh thái tương tự.

Le (2021) đánh giá DLST duyên hải Nam Trung Bộ, chỉ ra thế mạnh nổi bật về tài nguyên biển – đảo, văn hóa bản địa và cảnh quan tự nhiên, đồng thời nhấn mạnh hạn chế về hạ tầng du lịch, liên kết vùng và cơ chế quản lý. Nghiên cứu đề xuất tăng cường quy hoạch không gian, nâng cao chất lượng dịch vụ và thúc đẩy phối hợp liên ngành nhằm khai thác tài nguyên theo hướng bền vững.

Nhìn chung, các kết quả trên cung cấp cơ sở xây dựng khung đánh giá bền vững dựa trên tiếp cận đa tiêu chí – đa biến, có thể vận dụng cho phát triển DLST tại Đồng Tháp Mười.

2.4.6. Ứng dụng công nghệ và đổi mới mô hình DLST

Công nghệ số đang trở thành xu hướng quan trọng trong đổi mới mô hình DLST, đặc biệt trong bối cảnh yêu cầu bảo tồn tài nguyên và kiểm soát sức tải sinh thái ngày càng cao. Các nghiên cứu gần đây cho thấy việc tích hợp dữ liệu số, bản đồ hóa môi trường và mô phỏng không gian tự nhiên giúp tối ưu quản lý, nâng cao trải nghiệm du khách và giảm áp lực trực tiếp lên hệ sinh thái.

Guttentag (2010) chứng minh thực tế ảo (VR) có thể tái hiện môi trường tự nhiên phục vụ giáo dục bảo tồn, hạn chế tiếp xúc trực tiếp tại các khu sinh thái nhạy cảm. Bổ sung góc nhìn

mới tại Việt Nam, Đảng Ngọc Huynh và Thành Minh Đức (2025) cho thấy ứng dụng AI, VR/AR, bản đồ số và IoT tại Ninh Thuận góp phần giám sát tài nguyên, dự báo dòng khách và cá nhân hóa trải nghiệm du lịch, đồng thời hỗ trợ bảo tồn di sản văn hóa Chăm thông qua trình diễn ảo, giảm phụ thuộc vào hoạt động trực tiếp tại thực địa (Dang & Thanh, 2025)

Tổng quan cho thấy việc tích hợp **GIS – IoT – dữ liệu lớn – VR/AR – AI** là xu hướng tất yếu trong chuyển đổi DLST sang mô hình thông minh, góp phần vừa bảo tồn tài nguyên, vừa nâng cao giá trị trải nghiệm. Đối với Đồng Tháp Mười – khu vực đất ngập nước có sức chịu tải sinh thái hạn chế – công nghệ có thể hỗ trợ giám sát mực nước theo mùa, cảnh báo suy giảm hệ sinh thái, thiết kế tour mô phỏng ảo cho vùng lõi bảo tồn và quản lý khách dựa trên dữ liệu thời gian thực.

3.4. Bài học kinh nghiệm cho phát triển mô hình tại khu vực Đồng Tháp Mười

Từ tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, có thể rút ra một số bài học quan trọng cho việc xây dựng mô hình DLST phù hợp với điều kiện vùng Đồng Tháp Mười:

Thứ nhất, mô hình cần dựa trên đặc trưng hệ sinh thái đất ngập nước với chu kỳ ngập–khô và độ nhạy cảm cao. Kinh nghiệm từ Amazon, Mizoram hay Tràm Chim cho thấy cần áp dụng phân vùng chức năng, tính toán sức chịu tải và tổ chức không gian linh hoạt theo mùa.

Thứ hai, cộng đồng địa phương phải giữ vai trò trung tâm. Các mô hình tại Costa Rica, Peru hay Tây Bắc Việt Nam chứng minh rằng DLST chỉ bền vững khi cộng đồng được trao quyền, tham gia quản lý, chia sẻ lợi ích và gìn giữ tri thức bản địa.

Thứ ba, cần phát triển mô hình theo hướng liên vùng – liên ngành. Việc gắn DLST với nông nghiệp hữu cơ, thủ công truyền thống, giáo dục môi trường hay văn hóa dân gian giúp mở rộng chuỗi giá trị, đa dạng hóa sinh kế và phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của Đồng Tháp Mười.

Thứ tư, ứng dụng các công cụ định lượng như AHP, SWOT định lượng, PLS-PM hay TOPSIS giúp đánh giá khách quan, lượng hóa tác động và hỗ trợ điều chỉnh mô hình theo hướng bền vững, phù hợp với sức tải sinh thái.

Thứ năm, công nghệ số là yếu tố không thể thiếu. GIS, VR/AR, nền tảng số và Big Data giúp lập bản đồ tài nguyên, phát triển du lịch thông minh, cá nhân hóa trải nghiệm và nâng cao hiệu quả tiếp thị trong bối cảnh chuyển đổi số.

Cuối cùng, mô hình DLST chỉ thành công khi có cơ chế quản lý linh hoạt, sự phối hợp giữa cộng đồng – doanh nghiệp – chính quyền – tổ chức bảo tồn và chính sách hỗ trợ dài hạn. Việc tích hợp mô hình vào quy hoạch không gian vùng là yêu cầu cấp thiết.

Những bài học này là nền tảng để thiết kế mô hình DLST tích hợp, thích ứng và bền vững cho vùng đất ngập nước Đồng Tháp Mười trong giai đoạn tới.

3. Kết luận

DLST (DLST) là hướng phát triển quan trọng trong mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt tại các hệ sinh thái nhạy cảm như Đồng Tháp Mười. Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy các mô hình DLST rất đa dạng nhưng đều thống nhất ở

việc coi trọng yếu tố địa phương, liên kết liên ngành và sử dụng các công cụ đánh giá hiện đại để đảm bảo tính bền vững.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về DLST đã có những bước tiến nhưng vẫn thiếu mô hình cấp vùng, còn hạn chế về ứng dụng công nghệ và đánh giá định lượng. Vì vậy, mô hình DLST cho Đồng Tháp Mười cần tích hợp hệ sinh thái – văn hóa – sinh kế, đặt cộng đồng làm trung tâm, đồng thời thích ứng với biến đổi khí hậu và quá trình chuyển đổi số. Sự phối hợp giữa các bên liên quan cũng là điều kiện quan trọng để đảm bảo quản lý và vận hành hiệu quả. Hi vọng bài viết sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho công tác hoạch định chính sách và phát triển các mô hình DLST bền vững tại Đồng Tháp Mười và các vùng đất ngập nước tương đồng.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Björk, P. (2007). *Definition paradoxes: From concept to definition in ecotourism*. *Tourism Management*, 28(6), 1230–1240.
- Bui, T. T., & et al. (2011). *Nhu cầu tiềm năng đối với du lịch dựa vào cộng đồng ở vùng đầm phá Tam Giang–Cầu Hai* [Potential Demand for Community-Based Tourism in Tam Giang-Cau Hai Lagoon]. *Journal of Scientific and Development*, 6(184), 15–26. <https://vjol.info.vn/index.php/ncpt-hue/article/view/3970>
- Ceballos-Lascuráin, H. (1996). *Tourism, ecotourism and protected areas: The state of nature-based tourism around the world*. IUCN.
- Chu, M. T. (2012). *Đồng quản lý tài nguyên và môi trường tại khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm, tỉnh Quảng Nam* [Resource and Environmental Co-Management in Cu Lao Cham Marine Protected Area, Quang Nam Province]. *Vietnam Journal of Marine Science and Technology*, 11(2), 27–35. <https://vjs.ac.vn/jmst/article/view/374/pdf>
- Dang, N. H. & Thanh, M. D. (2025). *Ứng dụng công nghệ số vào phát triển du lịch theo hướng bền vững*. [The Application of Digital Technology in Developing Tourism Towards Sustainability and Regeneration]. *Journal of Science, Hanoi Pedagogical University 2: Educational Science Special Issue*, 02(04), 155–162. <https://www.vjol.info.vn/index.php/gdhpu2/article/download/118010/98442>
- Do, T. M. (2020). *Phát triển du lịch theo hướng bền vững vùng Tây Bắc*. [Sustainable tourism development in Northwest region of Vietnam]. *HNUE Journal of Science*, 65(8), 151–163. <https://vjol.info.vn/index.php/DHSPHN/article/download/56961/47949/>
- Eagles, P. F. J., McCool, S. F., & Haynes, C. D. (2002). *Sustainable tourism in protected areas: Guidelines for planning and management*. IUCN.
- Fennell, D. A. (2008). *Ecotourism* (3rd ed.). Routledge.

- Guttentag, D. A. (2010). *Virtual reality: Applications and implications for tourism*. *Tourism Management*, 31(5), 637–651. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2009.07.003>
- Institute for Tourism Development Research. (2014). *Nghiên cứu đề xuất tiêu chí khu du lịch sinh thái ở Việt Nam [Study on Proposing Criteria for Ecotourism Areas in Vietnam]*. Ministry-level research project.
- Khan, T., & Islam, M. (2022). *Ecotourism Sustainability Maximization Model (ESM)*. *Sustainability*, 14, 11225.
- Lalnunthara, C., & Lalhriatpuii, J. (2024). *Evaluating ecotourism sites using TOPSIS*. *Journal of Outdoor Recreation & Tourism*, 45, 101–116.
- Le, D. T. (2021). Phát triển du lịch vùng Nam Trung Bộ: Tiềm năng và giải pháp. [Tourism Development in the South Central Eegion: Potential and Solutions]. *Journal of Science & Technology – Hoa Binh University*, (02), 54–59.
- Nguyen, D. N., Do, T. T. M., & Nguyen, M. N. (2024). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch theo hướng bền vững gắn với bản sắc văn hóa dân tộc vùng Tây Bắc tại tỉnh Sơn La. [Investigating Factors Influencing Sustainable Tourism Development and National Cultural Identity in Son La Province's Northwest Region]. *Journal of Science & Technology – Hoa Binh University*, (13), 14–25.
- Nguyen, T. D. (2022). Thực trạng và giải pháp xây dựng du lịch bền vững tại Việt Nam. [Current Situation and Solutions for the Sustainable Tourism Development in Vietnam]. *Vietnam Trade and Industry Review*, (7). <https://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-va-giai-phap-xay-dung-du-lich-ben-vung-tai-viet-nam-88924.htm>
- Nguyen, T. N., & Le, T. (2011). *Phát triển du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia Tràm Chim: Thực trạng và định hướng [Doing Research to Develop Ecotourism in Tram Chim National Park of Dong Thap Province]*. *CTU Journal of Science*, 18A, 15–26. https://sss.ctu.edu.vn/en/images/upload/NCKH/dulich/2011_18a_.pdf
- Pham, X. H., & Nguyen, T. D. T. (2019). Du lịch sinh thái tại khu Ramsar Xuân Thủy – tiếp cận quản lý gắn với bảo tồn và sinh kế cộng đồng [Developing the Sustainable Ecotourism at the Ramsar Xuan Thuy Site (Giao Thuy District, Nam Dinh Province)]. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 25(3), 112–124. <https://journal.hcmue.edu.vn/index.php/hcmuejos/article/view/715/706>
- Scheyvens, R. (1999). *Ecotourism and the Empowerment of Local Communities*. *Tourism Management*, 20(2), 245–249.
- Stone, M. (2015). *Capacity building and collaboration in community-based tourism*. *Annals of Tourism Research*, 52, 192–208.
- Stronza, A. (2007). *The economic promise of ecotourism for conservation*. *Journal of Ecotourism*, 6(3), 210–230.
- Stronza, A., & Durham, W. (2008). *Ecotourism and Conservation in the Americas*. CABI.
- Tussyadiah, I. P., Wang, D., Jung, T. H., & Tom Dieck, M. C. (2018). *Virtual Reality, Presence, and Attitude Change: Empirical Evidence from Tourism*. *Tourism Management*, 66, 140–154. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2017.12.003>
- The National Assembly Vietnam. (2017). *Luật Du lịch 2017 [Law on Tourism No. 09/2017/QH14]*. National Political Publishing House.

**A REVIEW OF ECOTOURISM MODELS IN THE WORLD AND VIETNAM: LESSONS
LEARNED FOR DEVELOPING A MODEL IN THE DONG THAP MUOI REGION**

Dam Nguyen Thuy Duong^{*}, Huynh Pham Dung Phat, Pham Do Van Trung

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

^{}Corresponding author: Dam Nguyen Thuy Duong – Email: duongdnt@hcmue.edu.vn*

Received: June 13, 2025; Revised: June 30, 2025; Accepted: October 31, 2025

ABSTRACT

This study provides a systematic review of global and Vietnamese research on ecotourism models, aiming to generate insights for developing a suitable model for the Dong Thap Muoi wetland region. Using a systematic literature review combined with content analysis and comparative synthesis, the paper identifies several major models, including comprehensive models, community-based models, ecosystem-specific models, policy–management frameworks, cross-sectoral integration, quantitative assessment approaches, and technology-enhanced models. The findings highlight the importance of integrating ecological conservation with livelihood development and cultural preservation, empowering local communities, applying quantitative evaluation tools, and utilizing digital technologies such as GIS/VR for planning and impact monitoring. Based on the findings, the study offers practical lessons as a foundation for designing an adaptive and sustainable ecotourism model for the Dong Thap Muoi region.

Keywords: Dong Thap Muoi; ecotourism; ecotourism model